CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NẬM MU

S.Đ.K.K.D: 5100174626 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
H.BẮC QUANG - T.HÀ GIANG

Báo cáo
quyết toán tài chính hợp nhất
Q2 năm 2016

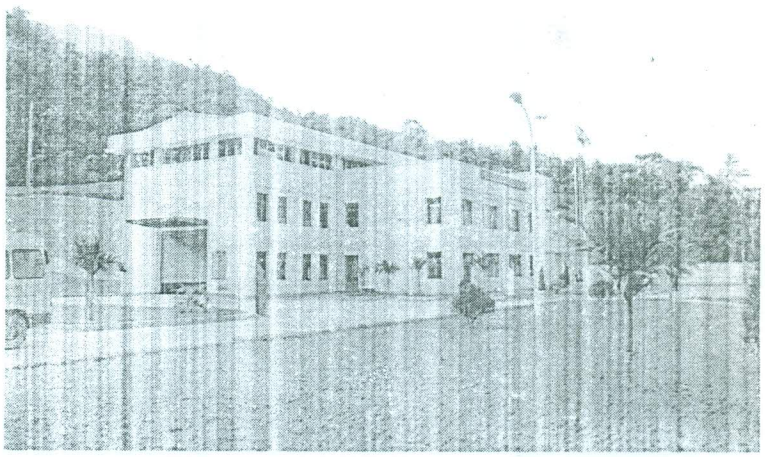

Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**89,547,536,831**	**75,011,893,465**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**26,444,027,717**	**19,763,291,782**
1. Tiền	111		26,444,027,717	19,763,291,782
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***2***	***0***	***0***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62,679,699,172**	**54,214,349,421**
1. Phải thu của khách hàng	131	3	19,844,571,750	14,290,015,321
2. Trả trước cho người bán	132		2,461,931,033	1,548,964,223
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24,700,000,000	24,700,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4	15,673,196,389	13,675,369,877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**402,331,500**	**807,217,947**
1. Hàng hoá tồn kho	141		402,331,500	807,217,947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,478,442**	**227,034,315**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,478,442	43,991,675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	183,042,640
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	**200**		**453,024,544,874**	**471,800,733,824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**446,446,035,832**	**465,100,416,740**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	446,446,035,832	465,100,416,740
- Nguyên giá	222		691,995,914,339	691,995,914,339
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(245,549,878,507)	-226,895,497,599
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,662,536,485**	**1,662,536,485**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1,662,536,485	1,662,536,485
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	2	**1,894,540,722**	**1,935,614,148**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(105,459,278)	-64,385,852
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		**3,021,431,835**	**3,102,166,451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,021,431,835	3,102,166,451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng Tài sản	**270**		**542,572,081,705**	**546,812,627,289**

S.Đ.K.K.D: 5100[illegible]4626 - C.T
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
H. BẮC QUANG - T. HÀ GIANG

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**272,594,557,614**	**269,030,712,663**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52,511,926,923**	**48,948,081,972**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1,811,912,885	3,494,967,649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	17,600,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	4,471,906,228	2,827,823,539
4. Phải trả người lao động	314		1,399,838,108	2,212,267,999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2,645,449,280	34,800,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	27,658,377,849	2,162,930,426
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13,000,000,000	38,038,141,576
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,524,442,573	159,550,783
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**220,082,630,691**	**220,082,630,691**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	220,082,630,691	220,082,630,691
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**269,977,524,091**	**277,781,914,626**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**269,977,524,091**	**277,781,914,626**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	209,999,000,000	209,999,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(468,780,000)	-468,780,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,135,208,453	27,009,474,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**17,352,805,772**	**30,324,756,318**
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,602,649,199)	-3,171,819,360
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,955,454,971	33,496,575,678
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32,678,666	32,678,666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,926,611,200	10,884,784,916
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**542,572,081,705**	**546,812,627,289**
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			4,717,537
5. Ngoại tệ các loại	05			
Đồng đô la Mỹ (USD)			67.34	78.34
Đồng Euro (EUR)			72.27	83.24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc công ty
		CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU
		GIÁM ĐỐC
		Đỗ Văn Hà

Công ty cp sông đà 9
Công ty cp thủy điện nậm mu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Q2/2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	1	46,152,878,899	81,732,173,308	49,198,071,299	82,073,918,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**46,152,878,899**	**81,732,173,308**	**49,198,071,299**	**82,073,918,734**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	24,652,030,749	46,378,532,451	26,713,656,622	43,627,122,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21,500,848,150**	**35,353,640,857**	**22,484,414,677**	**38,446,796,124**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	301,021,787	571,119,054	631,358,801	1,258,796,835
7. Chi phí tài chính	**22**	**5**	**5,212,349,055**	**10,657,720,158**	**8,288,062,886**	**16,982,725,564**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5,171,275,629	10,609,812,064	8,258,279,735	17,419,955,074
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	8	2,613,939,010	4,811,111,435	2,987,186,214	5,034,404,182
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13,975,581,872**	**20,455,928,318**	**11,840,524,378**	**17,688,463,213**
12. Thu nhập khác	31	6	19,610,000	21,432,900	65,936,489	50,962,489
13. Chi phí khác	32	7	5,665,626	11,331,252	1,391,330,702	1,850,808,696
14. Lợi nhuận khác	**40**		**13,944,374**	**10,101,648**	**(1,325,394,213)**	**(1,799,846,207)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13,989,526,246**	**20,466,029,966**	**10,515,130,165**	**15,888,617,006**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	955,695,077	1,388,014,095	935,692,989	1,042,606,748
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		80,734,616	80,734,616	80,734,616	80,734,616
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12,953,096,553**	**18,997,281,255**	**9,498,702,560**	**14,765,275,642**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,913,506,089	18,955,454,971	9,415,335,851	14,578,829,623
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39,590,464	41,826,284	83,366,709	186,446,019
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		615	903	448	935
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Q2/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 30/06/16	Lũy kế đến 30/06/2015
1	*2*	*3*	*4*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	*20,099,054,440*	*15,888,617,006*
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,837,868,671	18,808,661,433
- Các khoản dự phòng	03	(41,073,426)	(794,476,447)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(75,902,875)	(936,018,275)
- Chi phí lãi vay	06	10,794,752,648	17,419,955,074
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***49,614,699,458***	***50,386,738,791***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,261,246,699)	(11,679,703,739)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	404,886,447	10,424,447,112
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1,626,700,051	(6,190,553,210)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	367,801,746
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	404,914,857
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,749,364,783)	(18,209,218,329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(836,256,450)	(242,301,989)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154,753,148)	(1,256,804,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***31,644,664,876***	***24,005,321,239***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	7,345,684,752
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75,902,875	14,602,391
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***75,902,875***	***7,360,287,143***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25,038,141,576)	(36,091,630,674)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến 30/06/16	Lũy kế đến 30/06/2015
1	*2*	*3*	*4*
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,690,240)	(5,998,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25,039,831,816)**	**(36,097,628,674)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**6,680,735,935**	**(4,732,020,292)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,763,291,782	6,985,736,659
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**26,444,027,717**	**2,253,716,367**

Hà Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	**2,557,310,272**	**6,415,393,017**	**4,218,789,947**	**11,700,137,132**	**9,873,011,803**	**4,384,435,601**
1. Thuế GTGT phải nộp	**1,160,955,149**	**3,558,040,125**	**3,177,603,246**	**7,244,425,470**	**6,548,682,188**	**1,856,698,431**
- Văn phòng	1,160,955,149	3,558,040,125	3,177,603,246	7,244,425,470	6,548,682,188	1,856,698,431
- CN 101	0					0
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1,463,767,017**	**955,695,077**	**0**	**1,388,014,095**	**836,256,450**	**2,015,524,662**
- Văn phòng	1,059,405,429	914,634,867		1,344,634,895	836,256,450	1,567,783,874
- CN 101	0			0		0
- Cty CP Sông Đà Tây Đô	404,361,588	41,060,210		43,379,200		447,740,788
5. Thuế tài nguyên	**-183,042,640**	**1,877,057,977**	**986,894,371**	**3,037,097,729**	**2,427,780,835**	**426,274,254**
- Văn phòng	-183,042,640	1,877,057,977	986,894,371	3,037,097,729	2,427,780,835	426,274,254
- CN 101	0					0
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	**0**	**361,380**	**361,380**	**361,380**	**361,380**	**0**
7. Thuế thu nhập cá nhân	**113,860,746**	**20,174,458**	**49,866,950**	**20,174,458**	**49,866,950**	**84,168,254**
- Văn phòng	111,676,299	15,355,500	49,866,950	15,355,500	49,866,950	77,164,849
- Cty CP Sông Đà Tây Đô	2,184,447	4,818,958		4,818,958		7,003,405
8. Thuế môn bài	**0**	**0**	**0**	**6,000,000**	**6,000,000**	**0**
- Văn phòng	0			6,000,000	6,000,000	0
- CN 101	0					0
9. Các loại thuế khác	**1,770,000**	**4,064,000**	**4,064,000**	**4,064,000**	**4,064,000**	**1,770,000**
- Văn phòng	1,770,000	4,064,000	4,064,000	4,064,000	4,064,000	1,770,000
- CN 101						0
II - Các khoản phải nộp khác	**87,470,627**	**0**	**0**	**0**	**0**	**87,470,627**
1. Các khoản phụ thu	0					0
2. Các khoản phí, lệ phí	0					0
3. Các khoản phải nộp khác	87,470,627					87,470,627
Tổng cộng	**2,644,780,899**	**6,415,393,017**	**4,218,789,947**	**11,700,137,132**	**9,873,011,803**	**4,471,906,228**

Công ty CP Sông Đà 9
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này		Tổng cộng	Lũy kế từ đầu năm		Tổng cộng
		Văn phòng Cty	Tây Đô		Văn phòng Cty	Tây Đô	
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1						
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đkỳ	10	259,263,470	19,446,357	278,709,827	24,545,318	19,446,357	43,991,675
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	440,249,930	236,449	440,486,379	906,042,178	236,449	906,278,627
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn	12	697,717,764		697,717,764	928,791,860		928,791,860
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	697,717,764		697,717,764	928,791,860		928,791,860
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14			0	0	0	0
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15			0			0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại ckỳ	16	1,795,636	19,682,806	21,478,442	1,795,636	19,682,806	21,478,442
II- Thuế GTGT được hoàn lại	2						
III- Thuế GTGT được miễn giảm	3						
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa							
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1,476,261,552		1,476,261,552	1,160,955,149		1,160,955,149
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4,255,757,889	0	4,255,757,889	8,173,217,330	0	8,173,217,330
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		0	0	0	0	0
4.Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43			0			0
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	697,717,764		697,717,764	928,791,860		928,791,860
6.Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	3,177,603,246		3,177,603,246	6,548,682,188		6,548,682,188
7.Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	1,856,698,431	0	1,856,698,431	1,856,698,431	0	1,856,698,431

Hà Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Q2/2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tiền thân của Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thuỷ điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thuỷ điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thuỷ điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	**Vốn góp (VNĐ)**	**Tỷ lệ**
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%
	149,999,890,000	

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thuỷ điện.

3. Ngành nghề kinh doanh:

* Đầu tư xây dựng các dự án thuỷ điện;
* Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
* Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
* Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thuỷ điện, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây , trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp dặt khung nhôm kính các loại.
* Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
* Lắp đặt các cấu kiệm bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
* Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;

* Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;

* Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thuỷ sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần thuỷ điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của BQLDA thuỷ điện Nậm An & Sông Chảy; Chi nhánh Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu 101 trực thuộc Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. *Các Chính sách kế toán*

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- *Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng qui định.*

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định nợ phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng kinh tế và ghi nhận theo hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật	13-40 năm
Máy móc	05-20 năm
Phương tiện	08 năm
Thiết bị quản	5 năm
Tài sản cố	3 - 5 năm
Tài sản cố	20 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là
* chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để
* phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định nợ phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn của bên bán.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo thực tế số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi vay nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.
Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi hàng bán bị giảm giá, thực hiện chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản điều chỉnh nào làm giảm trừ vào doanh thu bán hàng.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ
Giá vốn hoạt động xây lắp bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình. Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo biên bản kiểm kê sản lượng dở dang cuối kỳ.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí về lương nhân viên quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại
* là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời
* điểm lập Báo cáo tài chính năm.

26.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn
* hạn.

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

26.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi cục thuê huyện Bắc Quang và Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai
* thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thuỷ điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngần đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC.

Nhà máy thuỷ điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 %.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	**1,336,470,800**	**2,175,722,613**
Văn phòng Công ty	1,309,836,485	1,763,894,164
Cty CP Sông Đà Tây Đô	26,634,315	411,828,449
- Tiền gửi Ngân hàng	**25,107,556,917**	**17,587,569,169**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	*25,107,556,917*	*17,587,569,169*
Văn phòng Công ty	24,898,478,678	17,334,175,504
Ban quản lý dự án thuỷ điện Nậm An		
Chi nhánh Công ty CP thuỷ điện Nậm Mu 101		
Cty CP Sông Đà Tây Đô	*209,078,239*	*253,393,665*
+ Tiền gửi Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**26,444,027,717**	**19,763,291,782**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

a	*ngắn hạn*	-	-
	Đầu tư cổ phiếu	-	-
	Công ty Cổ phần Sông Đà 906		
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
	Công ty Cổ phần Sông Đà 906	-	-
b	***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***	**1,894,540,722**	**1,935,614,148**
-	***Đầu tư vào công ty con***		
	Công ty CP Sông Đà Tây Đô		
-	***Đầu tư vào đơn vị khác***		
	Công ty CP chứng khoán Artex	2,000,000,000	2,000,000,000
	Cty CP đầu tư BĐS và XD An Đông		
-	***Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác***		
	Công ty CP chứng khoán Artex	(105,459,278)	(64,385,852)
	Cty CP đầu tư BĐS và XD An Đông		
c	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	-	-
	Cty CP đầu tư và tư vấn DN VNS		
	Ông Đặng Đình Thắng		
	Cộng	**1,894,540,722**	**1,935,614,148**

3. **Phải thu khách hàng**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Cty điện lực Miền Bắc	19,844,571,750	14,114,391,370
Cty CP Đại Dương		
CBCNV		6,543,700
Công ty CP Sông Đà 9		169,080,251
Cộng	**19,844,571,750**	**14,114,391,370**

4. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP đầu tư và tư vấn DN VNS	16,800,000,000	16,800,000,000
Ông Đặng Đình Thắng	7,900,000,000	7,900,000,000
Cộng	**24,700,000,000**	**24,700,000,000**

5. **Phải thu khác**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a **Ngắn hạn**		
* **Công ty CPTĐ Nậm Mu**	**2,011,639,734**	**504,685,779**
Phải thu khác	*2,011,639,734*	*504,685,779*
* **Cty CP Sông Đà Tây Đô**	***13,661,556,655***	***13,170,684,098***
Cty CP đầu tư và tư vấn DN VNS	*9,436,324,889*	*9,099,988,889*
Ông Đặng Đình Thắng	*4,209,608,000*	*4,051,450,000*
Phải thu khác	*15,623,766*	*19,245,209*
b **Dài hạn**		
Cộng	**15,673,196,389**	**13,675,369,877**

6. **Tài sản thiếu chờ xử lý (không có số liệu)**

7. **Hàng tồn kho**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	402.331,500	540,800,000
- Công cụ, dụng cụ		3,060,000

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		263,357,947
Cộng	**402,331,500**	**807,217,947**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: …

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: ……..

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

8.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**		
b	**Xây dựng cơ bản dở dang**		
	Sửa chữa sơn đường ống áp lực		
	Công trình thủy điện Sông Chảy	1,662,536,485	1,662,536,485
	Cộng	**1,662,536,485**	**1,662,536,485**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**508,095,570,773**	**182,028,016,968**	**1,814,781,143**	**57,545,455**	-	**691,995,914,339**
- Mua trong kỳ			-	-		-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**508,095,570,773**	**182,028,016,968**	**1,814,781,143**	**57,545,455**	-	**691,995,914,339**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**150,934,833,053**	**74,213,449,740**	**1,694,464,801**	**52,750,005**	-	**226,895,497,599**
- Khấu hao trong kỳ	11,512,692,686	7,105,505,896	31,386,876	4,795,450		18,654,380,908
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**162,447,525,739**	**81,318,955,636**	**1,725,851,677**	**57,545,455**	-	**245,549,878,507**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	357,160,737,720	107,814,567,228	120,316,342	4,795,450	-	**465,100,416,740**
- Tại ngày cuối năm	345,648,045,034	100,709,061,332	88,929,466	-	-	**446,446,035,832**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)

13. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**

14. Tài sản khác (không có số liệu)

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a Các khoản đi vay ngắn hạn	**13,000,000,000**	**38,038,141,576**
Công ty CP Sông Đà Tây Đô		
b Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng công thương Hà Giang	8,000,000,000	28,038,141,576
Ngân hàng Bảo Việt	5,000,000,000	10,000,000,000
c Vay dài hạn	**220,082,630,691**	**220,082,630,691**
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang		
Ngân hàng công thương Hà Giang	134,932,469,000	134,932,469,000
Ngân hàng Bảo Việt	85,150,161,691	85,150,161,691
d Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	**233,082,630,691**	**258,120,772,267**

16. Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a Phải trả người bán ngắn hạn	**1,811,912,885**	**3,494,967,649**
Cty TNHH tư vấn XD Sông Đà Ucrin		-
Cty CP lắp máy Việt Chuẩn		1,300,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	1,811,912,885	2,194,967,649
b Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**1,811,912,885**	**3,494,967,649**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1,856,698,431	1,160,955,149
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,015,524,662	1,463,767,017
- Thuế tài nguyên	426,274,254	(183,042,640)
- Thuế thu nhập cá nhân	84,168,254	113,860,746
- Các khoản phải nộp khác	89,240,627	89,240,627
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**4,471,906,228**	**2,644,780,899**

18. Chi phí phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a Ngắn hạn	**2,645,449,280**	**34,800,000**
Trích trước chi phí mua thiết bị thay thế	2,375,249,280	
Chi phí an toàn vệ sinh viên	34,800,000	34,800,000
Trích trước chi phí phải trả khác	235,400,000	
b Dài hạn		

Cộng	**2,645,449,280**	**34,800,000**

19. Các khoản phải trả khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
*** VP Công ty**	**27,591,429,047**	**2,061,233,237**
a Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		326,859,000
Bảo hiểm xã hội	280,462,507	
Bảo hiểm y tế	46,243,162	
Bảo hiểm thất nghiệp	19,803,230	
Kinh phí Đảng	37,941,892	45,737,097
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**27,206,978,256**	**1,688,637,140**
Các quỹ công ty	215,679,695	201,989,695
Tổng công ty Sông Đà	135,567,867	135,567,867
Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát	172,496,000	269,896,000
Công ty CP Sông Đà 9		
Công ty CP Sông Đà Tây Đô		
Lãi vay đài hạn	696,363,916	650,976,051
Các cổ đông khác	25,282,142,260	83,952,500
Phí môi trường rừng	577,242,920	171,954,320
Phải trả khác	127,485,598	174,300,707
b Các khoản phải trả dài hạn		
*** Cty CP sông Đà Tây Đô**	**66,948,802**	**101,697,189**
Cộng	**27,658,377,849**	**2,162,930,426**

20. Doanh thu chưa thực hiện (không có phát sinh)

21. Trái phiếu phát hành (không có số liệu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả (không có số liệu)

23. Dự phòng phải trả (không có số liệu)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2015	149,999,890,000	(204,360,000)	-	23,941,152,156	10,602,690,411	15,855,334,013	32,678,666	200,227,385,246
- Tăng vốn trong năm	59,999,110,000	(264,420,000)	-			-		59,734,690,000
- Lãi trong năm	-	-	-		282,094,505	33,496,575,678		33,778,670,183
- Tăng khác				3,068,322,570				3,068,322,570
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						(19,027,153,373)	-	(19,027,153,373)
2. Số dư 31/12/2015	209,999,000,000	(468,780,000)	-	27,009,474,726	10,884,784,916	30,324,756,318	32,678,666	277,781,914,626
3. Số dư 01/01/2016	**209,999,000,000**	**(468,780,000)**	**-**	**27,009,474,726**	**10,884,784,916**	**30,324,756,318**	**32,678,666**	**277,781,914,626**
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ					41,826,284	18,955,454,971		18,997,281,255
- Tăng khác				5,125,733,727				5,125,733,727
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác						31,927,405,517		31,927,405,517
4. Số dư 30/06/2016	209,999,000,000	(468,780,000)	-	32,135,208,453	10,926,611,200	17,352,805,772	32,678,666	269,977,524,091

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q2/2016
(tiếp theo)

26. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/16	31/12/15
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,444,027,717	19,763,291,782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35,517,768,139	27,965,385,198
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng	**63,961,795,856**	**49,728,676,980**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	233,082,630,691	258,120,772,267
Phải trả người bán và phải trả khác	29,470,290,734	5,657,898,075
Chi phí phải trả	2,645,449,280	34,800,000
Tổng cộng	**265,198,370,705**	**263,813,470,342**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/14	31/12/13	31/03/14	31/12/13
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	.....	.....	.....	.....
Euro (EUR)	.....	.....	.....	.....
Yên Nhật (JPY)	.....	.....	.....	.....

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/16	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29,470,290,734		29,470,290,734
Chi phí phải trả	2,645,449,280		2,645,449,280
Các khoản vay	13,000,000,000	220,082,630,691	233,082,630,691

31/12/15	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5,657,898,075		5,657,898,075
Chi phí phải trả	34,800,000		34,800,000
Các khoản vay	38,038,141,576	220,082,630,691	258,120,772,267

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/16	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,444,027,717		26,444,027,717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35,517,768,139		35,517,768,139
Đầu tư ngắn hạn		-	0
Đầu tư dài hạn			0

31/12/15	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,763,291,782		19,763,291,782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27,965,385,198		27,965,385,198
Đầu tư ngắn hạn		-	0
Đầu tư dài hạn		-	0

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	107,100,000,000	76,500,000,000
- Công ty cổ phần xi măng Sông Đà		7,500,000,000
- Tổng Cty Bảo Việt Nhân Thọ	49,220,600,000	
- Vốn góp của các cổ đông khác	53,678,400,000	65,999,890,000
Cộng	**209,999,000,000**	**149,999,890,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm - -
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	209,999,000,000	149,999,890,000
Vốn góp tăng trong năm		59,999,110,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	209,999,000,000	209,999,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*20,999,900*	*14,999,989*
+ Cổ phiếu phổ thông	*20,999,900*	*14,999,989*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Quỹ đầu tư phát triển	32,135,208,453	27,009,474,726

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2015 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (không có số liệu)
27. Chênh lệch tỷ giá (không có số liệu)
28. Nguồn kinh phí (không có số liệu)
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Q2/2016**	**Q2/2015**
Doanh thu bán điện	46,152,878,899	44,192,036,501
Doanh thu hoạt động xây lắp		3,074,186,372
Doanh thu cung cấp vật tư		1,931,848,426

	Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	Cộng	**46,152,878,899**	**49,198,071,299**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	-	-
3.	**Giá vốn hàng bán**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
	Giá vốn bán điện	24,652,030,749	17,805,188,136
	Giá vốn hoạt động xây lắp		6,051,375,175
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		2,857,093,311
	Cộng	**24,652,030,749**	**26,713,656,622**
4.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	301,021,787	631,358,801
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**301,021,787**	**631,358,801**
5.	**Chi phí tài chính**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
	Lãi tiền vay	5,171,275,629	8,258,279,735
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán S96		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	41,073,426	
	Chi phí tài chính khác		29,783,151
	Cộng	**5,212,349,055**	**8,288,062,886**
6.	**Thu nhập khác**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
	Thu nhập từ nhượng bán tài sản		32,500,000
	Thu nhập từ phí dịch vụ MTR 2011, 2012		
	Tiền điện, tiền nhà		1,311,034
	Thu nhập khác	19,610,000	32,125,455
	Cộng	**19,610,000**	**65,936,489**
7.	**Chi phí khác**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
	Phạt chậm nộp bảo hiểm		37,061,840
	Khấu hao máy móc không sử dụng cho hoạt động SXKD	5,665,626	13,824,714
	Phạt chậm nộp thuế		1,340,444,148
	Chi phí khác		
	Cộng	**5,665,626**	**1,391,330,702**
8.	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Q2/2016**	**Q2/2015**
a	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**2,613,939,010**	**2,987,186,214**
	Chi phí nhân viên quản lý	1,620,439,913	1,882,369,096

Chi phí vật liệu quản lý	136,463,644	733,475,624
Chi phí đồ dùng văn phòng	57,142,726	20,015,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,611,615	58,872,507
Thuế, phí và lệ phí	40,032,164	30,550,200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150,525,917	106,997,842
Chi phí bằng tiền khác	591,723,031	154,905,945
Cộng	**2,613,939,010**	**2,987,186,214**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Q2/2016**	**Q2/2015**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8,770,007,242
Chi phí nhân công	5,326,727,943	5,507,514,066
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,316,754,381	9,369,370,438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,168,077,973	1,617,881,667
Chi phí bằng tiền khác	3,454,409,462	4,436,069,423
Cộng	**27,265,969,759**	**29,700,842,836**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Q2/2016**	**Q2/2015**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	955,695,077	935,692,989
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	955,695,077	935,692,989

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,021,431,835	3,102,166,451
Cộng	**3,021,431,835**	**3,102,166,451**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanhn của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7 Các thông tin khác

7.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

7.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Q2/2016**	**Q2/2015**
Lợi nhuận sau thuế	12,913,506,089	9,415,335,851
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,913,506,089	9,415,335,851
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	20,999,900	14,999,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	628

7.3 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	83.50%	86.28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	16.50%	13.72%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	50.24%	49.20%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	49.76%	50.80%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.99	2.03
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.71	1.53
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.70	1.52

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	25.04%	19.36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	23.24%	17.99%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	3.77%	2.91%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3.50%	2.70%

Hà Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng | **Giám đốc công ty**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Hà